

Số: 40 /NQ-HĐND

TP. Tuyền Quang, ngày 24 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thành phố
và Phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố và ngân sách
các xã, phường năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyền Quang quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Xét Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách thành phố, xã, phường năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thành phố năm 2017, như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	473.054 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
1. Thu ngân sách trên địa bàn thành phố:	379.493 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	93.561 triệu đồng
<i>* Điều tiết về ngân sách cấp trên:</i>	2.905 triệu đồng
<i>* Ngân sách thành phố được hưởng:</i>	470.149 triệu đồng

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	470.149 triệu đồng
1. Chi ngân sách thành phố:	414.060,5 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi đầu tư phát triển:	60.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	304.728,5 triệu đồng
- Trích lập quỹ đất:	30.000 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	5.109 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách	14.223 triệu đồng
2. Chi ngân sách xã, phường:	56.088,5 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi thường xuyên:	54.358,5 triệu đồng
- Dự phòng:	976 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách	754 triệu đồng

Điều 2. Phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cấp thành phố và các xã, phường năm 2017, với những chỉ tiêu chủ yếu sau:

I. I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	473.054 triệu đồng
1. Thu ngân sách trên địa bàn thành phố:	379.493 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Cơ quan thuế thu:	360.130 triệu đồng
- Thu bằng biện pháp tài chính:	19.363 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	93.561 triệu đồng
<i>* Điều tiết về ngân sách cấp trên:</i>	2.905 triệu đồng
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	470.149 triệu đồng
1. Chi ngân sách thành phố:	414.060,5 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:	60.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	304.728,5 triệu đồng
- Trích lập quỹ đất:	30.000 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	5.109 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách	14.223 triệu đồng
2. Chi ngân sách xã, phường:	56.088,5 triệu đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên:	54.358,5 triệu đồng
- Dự phòng:	976 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách	754 triệu đồng

(Có biểu số 1, 2, 3, 4 kèm theo)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XXI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng ban, đơn vị có liên quan;
- CVP, PCVP HĐND và UBND thành phố;
- Chuyên viên tổng hợp VP;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu VT.



Nguyễn Đình Trung
Nguyễn Đình Trung

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2016
của HĐND thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017
1	2	3
A	Các khoản thuế, phí lệ phí theo quy định	379.493
I	Cơ quan Thuế trực tiếp thu	360.130
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực CTN, Dịch vụ ngoài quốc doanh	135.500
4	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	18.175
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	95
6	Thu tiền sử dụng đất	100.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700
8	Thu tiền thuê đất	21.660
9	Lệ phí trước bạ	72.200
10	Thu phí & lệ phí	8.300
	Trong đó: Số cân đối ngân sách thành phố	7.750
11	Thu tiền: CQ khai thác khoáng sản	3.500
II	Cơ quan khác thu	19.363
1	Học phí	14.223
	Trong đó: - Học phí hệ A	14.223
4	Các khoản thu khác	4.820
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.905
5	Thu sử dụng Quỹ đất công ích	320
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.561
	Bổ sung cân đối ổn định	93.561
	* Tổng thu ngân sách trên địa bàn	473.054
	* Số điều tiết về ngân sách cấp trên	2.905
	Ngân sách Trung ương	2.905
	* Số ngân sách thành phố được hưởng	470.149

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2016 của HĐND thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NS 2017	Thu tại thành phố	Tổng thu tại xã, phường	Trong đó												
					Tân Quang	Minh Xuân	Phan Thiết	Ỡ La	Hưng Thành	Nông Tiến	Tân Hà	Tràng Đà	An Tường	Lương Vượng	An Khang	Thái Long	Đội Cấn
A	Thu kết dư năm trước																
B	Các khoản thuế phí, lệ phí	379.493,0	349.989,0	29.504,0	9.193,0	3.569,0	5.130,0	1.582,0	3.169,0	1.206,0	1.738,0	332,0	1.794,0	836,0	95,0	247,0	613,0
I	Cơ quan thuế trực tiếp thu	360.130,0	330.946,0	29.184,0	9.193,0	3.569,0	5.130,0	1.529,0	3.149,0	1.200,0	1.665,0	286,0	1.762,0	804,0	72,0	238,0	587,0
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý		-	-													
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý		-	-													
3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	135.500,0	117.802,0	17.698,0	5.750,0	2.245,0	3.073,0	920,0	1.968,0	715,0	909,0	115,0	1.070,0	500,0	38,0	150,0	245,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	18.175,0	9.583,0	8.592,0	2.765,0	1.075,0	1.565,0	410,0	960,0	360,0	445,0	55,0	520,0	240,0	12,0	75,0	110,0
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	95,0	30,0	65,0	2,0	8,0	13,0	4,0	13,0	10,0	10,0	5,0					
6	Thu tiền sử dụng đất	100.000,0	100.000,0	-													
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Thuế nhà đất)	700,0	12,0	688,0	126,0	76,0	159,0	38,0	75,0	45,0	121,0		42,0	4,0			2,0
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	21.660,0	21.660,0	-													
9	Lệ phí trước bạ	72.200,0	72.200,0	-													
10	Thu phí, lệ phí	8.300,0	6.159,0	2.141,0	550,0	165,0	320,0	157,0	133,0	70,0	180,0	111,0	130,0	60,0	22,0	13,0	230,0

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NS 2017	Thu tại thành phố	Tổng thu tại xã, phường	Trong đó												
					Tân Quang	Minh Xuân	Phan Thiết	Ỡ La	Hưng Thành	Nông Tiến	Tân Hà	Tràng Đà	An Tường	Lưỡng Vượng	An Khang	Thái Long	Đội Cấn
	Trong đó: Số cân đối ngân sách thành phố	7.750,0	7.750,0	-													
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.500,0	3.500,0	-													
II	<i>Cơ quan khác thu</i>	<i>19.363,0</i>	<i>19.043,0</i>	<i>320,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>53,0</i>	<i>20,0</i>	<i>6,0</i>	<i>73,0</i>	<i>46,0</i>	<i>32,0</i>	<i>32,0</i>	<i>23,0</i>	<i>9,0</i>	<i>26,0</i>
1	Học phí	14.223,0	14.223,0	-													
2	Các khoản thu khác	4.820,0	4.820,0	-													
3	Thu sử dụng quỹ đất công ích	320,0	-	320,0				53,0	20,0	6,0	73,0	46,0	32,0	32,0	23,0	9,0	26,0
C	Thu bổ sung NS	93.561,0	60.620,1	32.940,9		2.420,7	775,1	2.248,6	1.548,0	3.016,6	3.073,6	3.642,5	2.819,9	3.134,0	3.388,8	3.009,5	3.863,6
1	Bổ sung cân đối	93.561,0	60.620,1	32.940,9	-	2.420,7	775,1	2.248,6	1.548,0	3.016,6	3.073,6	3.642,5	2.819,9	3.134,0	3.388,8	3.009,5	3.863,6
	Tổng thu	473.054,0	410.609,1	62.444,9	9.193,0	5.989,7	5.905,1	3.830,6	4.717,0	4.222,6	4.811,6	3.974,5	4.613,9	3.970,0	3.483,8	3.256,5	4.476,6
	Số điều tiết + nộp về ngân sách thành phố	2.905,0	6.356,4	6.356,4	3.948,9	537,5	782,5	205,0	480,0	180,0	222,5						
	Số điều tiết về ngân sách cấp tỉnh		2.905,0														
	Ngân sách thành phố hưởng	470.149,0	414.060,5	56.088,5	5.244,1	5.452,2	5.122,6	3.625,6	4.237,0	4.042,6	4.589,1	3.974,5	4.613,9	3.970,0	3.483,8	3.256,5	4.476,6

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2016
của HĐND thành phố Tuyên Quang)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017
	Tổng chi ngân sách địa phương	470.149
A	Các khoản chi trong cân đối NSNN	470.149
I	Chi đầu tư phát triển	60.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	56.320
2	Chi hỗ trợ làm cống, rãnh thoát nước KDC	3.500
3	Chi hỗ trợ làm Nhà văn hóa thôn, xóm, tổ	180
II	Chi thường xuyên	374.064
1	Chi sự nghiệp kinh tế	18.342
	<i>Trong đó: Chi cho công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)</i>	10.000
2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	49.700
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	184.308
4	Chi sự nghiệp y tế	9.374
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	200
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thể dục - thể thao	2.022
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	2.231
8	Chi đảm bảo xã hội	14.045
9	Chi quản lý hành chính	27.746
10	Chi an ninh, quốc phòng	3.556
11	Chi ngân sách xã	57.795
12	Chi khác của ngân sách	4.745
III	Chi CTMT vốn sự nghiệp	-
1	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-
IV	Dự phòng ngân sách	6.085
VI	Trích Quỹ phát triển đất tỉnh	30.000
B	Chi các khoản ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách	-

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2016 của HĐND thành phố Tuyên Quang)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
I	Chi đầu tư phát triển (từ nguồn thu SDD)												60.000			
1	Chi đầu tư XD CB												56.320			
2	Chi hỗ trợ làm cống, rãnh thoát nước KDC												3.500			
3	Chi hỗ trợ làm Nhà văn hóa												180			
II	Chi thường xuyên	2.236		192.961,8	152.993,2	26.099,6	13.869,1	644,0	3.840,0	-	400,0	9.515,1	374.064	2.976,4	1.747,2	1.229,2
1	Sự nghiệp kinh tế	9,0		655,2	460,9	104,3	90,0	-	-	-	-	-	18.342	9,0	9,0	-
1.1	Khuyến nông thành phố	9	10	655,2	460,9	104,3	90,0						655	9,0	9,0	-
1.2	Khuyến nông thôn, xóm, tổ	-		-	-		-						406	-	-	-
1.3	Đường giao thông đô thị + liên cấp huyện theo định mức	-		-	-		-						2.735	-	-	-
1.4	Hỗ trợ đường giao thông nông thôn	-		-	-	-	-							-	-	-
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác												1.022	-	-	-
1.6	Kinh phí lập hồ sơ địa chính	-		-	-	-	-						10.000	-	-	-
1.7	Quản lý đề điều (UBND xã An Khang)	-		-	-	-	-						24	-	-	-
1.8	Hỗ trợ XD CSH trên địa bàn và kinh phí đèn đường												3.500	-	-	-
2	Chi hoạt động bảo vệ môi trường	-		-	-		-						49.700	-	-	-
2.1	Chi hoạt động bảo vệ môi trường												46.700	-	-	-
2.2	Trích lập Quỹ Bảo vệ môi trường												3.000	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo (đã trừ 10.533 tr*42%= 4.424 triệu đồng)	1.632	1.567	161.983,1	130.309,9	22.469,3	9.204,0	359,0	-	-	-	5.907,9	184.308	1.395,4	921,8	473,6

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
3.1	Khối mầm non	584,0	577,0	51.720,0	41.274,4	7.141,6	3.304,0	128,4	-	-	-	930,6	52.779,0	423,4	330,9	92,5
a	Khối dân lập	287,0	292,0	18.774,2	14.693,9	2.304,8	1.775,5	63,1	-	-	-	-	18.838,0	178,1	178,1	-
-	Trường MN Hương Sen	2	4	138,9	109,1	16,8	13,0	0,5					139	1,3	1,3	-
-	Trường MN Trảng Đà	6	6	439,1	346,5	53,6	39,0	1,3					440	3,9	3,9	-
-	Trường MN Nông Tiến	11	11	678,9	526,7	80,7	71,5	2,4					681	7,2	7,2	-
-	Trường MN Hưng Thành	17	17	844,1	601,3	132,3	110,5	3,7					848	11,1	11,1	-
-	Trường MN Ý La	11	11	756,1	593,1	91,5	71,5	2,4					759	7,2	7,2	-
-	Trường MN Tân Hà	11	12	753,1	589,1	92,5	71,5	2,4					756	7,2	7,2	-
-	Trường MN Sao Mai	15	16	918,6	709,5	111,6	97,5	3,3					922	9,8	9,8	-
-	Trường MN Hoa Sen	11	11	779,8	613,5	94,8	71,5	2,4					782	7,2	7,2	-
-	Trường MN Hoa Mai	35	35	2.332,1	1.849,7	284,9	197,5	7,7					2.340	19,8	19,8	-
-	Trường MN Phan Thiết	33	34	2.109,4	1.665,2	255,7	188,5	7,3					2.117	18,9	18,9	-
-	Trường MN Sông Lô	20	20	1.296,9	1.011,5	155,4	130,0	4,4					1.301	13,0	13,0	-
-	Trường MN Hoa Phượng	21	21	1.372,4	1.074,0	163,9	134,5	4,6					1.377	13,5	13,5	-
-	Trường MN An Khang	9	9	651,8	513,8	79,5	58,5	2,0					654	5,9	5,9	-
-	Trường MN Lương Vượng	22	22	1.531,5	1.206,3	186,2	139,0	4,8					1.536	13,9	13,9	-
-	Trường MN Thái Long	10	11	727,8	574,0	88,8	65,0	2,2					730	6,5	6,5	-
-	Trường MN Đội Cấn	34	34	2.222,1	1.758,6	270,5	193,0	7,5					2.230	19,3	19,3	-
-	Trường MN Tân Trào	19	18	1.221,6	952,0	146,1	123,5	4,2					1.226	12,4	12,4	-
3,1	Khối mầm non quốc lập	297,0	285,0	32.945,8	26.580,5	4.836,8	1.528,5	65,3	-	-	-	930,6	33.941,0	245,3	152,8	92,5
-	Trường MN Hương Sen	16	16	2.125,3	1.705,3	316,0	104,0	3,5				19,8	2.149	12,4	10,4	2,0
-	Trường MN Trảng Đà	15	14	1.825,2	1.464,1	265,6	95,5	3,3				31,1	1.860	12,7	9,6	3,1
-	Trường MN Nông Tiến	21	22	2.207,0	1.767,0	327,5	112,5	4,6				59,1	2.271	17,1	11,2	5,9
-	Trường MN Hưng Thành	18	19	1.815,8	1.462,0	266,8	87,0	4,0				50,4	1.870	13,7	8,7	5,0
-	Trường MN Ý La	26	26	2.789,4	2.248,8	405,6	135,0	5,7				53,4	2.848	18,8	13,5	5,3

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng							Chi thường xuyên	Nghiệp vụ	
					Quỹ tiền lương	Trích nộp										
A	B	I	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
-	Trường MN Tân Hà	16	15	1.749,4	1.406,5	252,9	90,0	3,5				35,6	1.788	12,5	9,0	3,5
-	Trường MN Sao Mai	13	14	1.497,9	1.210,0	219,4	68,5	2,9				36,3	1.537	10,4	6,8	3,6
-	Trường MN Hoa Sen	20	20	2.528,8	2.046,9	373,9	108,0	4,4				43,6	2.577	15,1	10,8	4,3
-	Trường MN Hoa Mai	18	15	1.938,0	1.574,4	282,6	81,0	4,0				74,2	2.016	15,5	8,1	7,4
-	Trường MN Phan Thiết	19	18	2.044,9	1.658,6	300,8	85,5	4,1				75,3	2.124	16,0	8,5	7,5
-	Trường MN Sông Lô	16	16	1.602,1	1.296,4	233,7	72,0	3,5				59,1	1.665	13,1	7,2	5,9
-	Trường MN Hoa Phượng	14	14	1.412,0	1.139,1	209,9	63,0	3,1				47,9	1.463	11,0	6,3	4,7
-	Trường MN An Khang	15	15	1.677,5	1.345,2	242,8	89,5	3,3				44,4	1.725	13,3	8,9	4,4
-	Trường MN Lương Vượng	11	9	1.112,3	902,3	160,5	49,5	2,5				71,9	1.187	12,1	5,0	7,1
-	Trường MN Thái Long	10	7	956,8	757,8	134,0	65,0	2,2				47,0	1.006	11,2	6,5	4,7
-	Trường MN Đội Cấn	21	21	2.492,0	2.026,8	370,7	94,5	4,6				122,8	2.619	21,7	9,5	12,2
-	Trường MN Tân Trào	28	24	3.171,4	2.569,3	474,1	128,0	6,1				58,7	3.236	18,7	12,8	5,9
3.2	Khối tiểu học	421	401	43.927,5	35.297,5	6.221,5	2.408,5	92,7	-	-	-	1.026,8	45.047	343,4	241,3	102,1
-	Trường TH Trảng Đà	25	25	2.669,7	2.135,0	382,2	152,5	5,5				43,8	2.719	19,6	15,3	4,3
-	Trường TH Nông Tiến	23	24	2.612,3	2.104,2	364,6	143,5	5,1				56,6	2.674	20,0	14,4	5,6
-	Trường TH Hưng Thành	25	23	2.750,7	2.201,8	396,4	152,5	5,5				53,8	2.810	20,6	15,3	5,3
-	Trường TH Ý La	30	29	3.181,2	2.558,1	448,1	175,0	6,6				68,2	3.256	24,3	17,5	6,8
-	Trường TH Trường Thành	19	16	1.986,9	1.580,1	283,3	123,5	4,2				34,9	2.026	15,8	12,4	3,4
-	Trường TH Phan Thiết	50	47	5.439,2	4.392,0	782,2	265,0	11,0				150,8	5.601	41,6	26,5	15,1
-	Trường TH Hồng Thái	40	38	4.095,1	3.291,5	583,6	220,0	8,8				110,1	4.214	33,0	22,0	11,0
-	Trường TH An Tường	49	44	4.897,5	3.946,1	690,9	260,5	10,8				126,7	5.035	38,7	26,1	12,6
-	Trường TH An Khang	27	27	2.613,6	2.098,5	353,6	161,5	5,9				53,5	2.673	21,5	16,2	5,3
-	Trường TH Lương Vượng	25	21	2.595,0	2.089,5	353,0	152,5	5,5				55,5	2.656	20,8	15,3	5,5
-	Trường TH Thái Long	18	18	1.900,0	1.511,5	271,5	117,0	4,0				37,0	1.941	15,4	11,7	3,7
-	Trường TH Đội Cấn	49	49	4.926,8	3.951,0	715,3	260,5	10,8				130,4	5.068	39,1	26,1	13,0

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
-	Trường TH Bình Thuận	41	40	4.259,5	3.438,2	596,8	224,5	9,0				105,5	4.374	33,0	22,5	10,5
3.3	Khối trung học cơ sở	330	319	35.028,8	27.905,2	5.128,6	1.995,0	72,6	-	-	-	619,6	35.721	261,4	199,8	61,6
-	THCS Trảng Đà	19	20	2.145,9	1.703,8	318,6	123,5	4,2				32,9	2.183	15,6	12,4	3,2
-	THCS Nông Tiến	19	18	1.999,9	1.586,4	290,0	123,5	4,2				33,9	2.038	15,7	12,4	3,3
-	THCS Hưng Thành	22	22	2.448,4	1.948,4	361,0	139,0	4,8				38,8	2.492	17,8	13,9	3,9
-	THCS Phan Thiết	40	37	4.109,4	3.286,9	602,5	220,0	8,8				92,8	4.211	31,3	22,0	9,3
-	THCS Hồng Thái	24	22	2.615,8	2.086,2	381,6	148,0	5,3				50,9	2.672	19,9	14,8	5,1
-	THCS Lê Quý Đôn	45	43	5.150,0	4.148,3	759,2	242,5	9,9				99,1	5.259	34,2	24,3	9,9
-	THCS Bình Thuận	20	19	2.147,4	1.703,3	314,1	130,0	4,4				30,2	2.182	16,0	13,0	3,0
-	THCS Lương Vượng	20	21	1.967,4	1.552,6	284,8	130,0	4,4				27,2	1.999	15,7	13,0	2,7
-	THCS Thái Long	17	17	1.810,7	1.436,6	263,6	110,5	3,7				18,6	1.833	12,9	11,1	1,8
-	THCS Đội Cấn	24	24	2.235,3	1.766,3	321,0	148,0	5,3				40,4	2.281	18,8	14,8	4,0
-	THCS An Tường	31	30	3.259,3	2.601,3	478,5	179,5	6,8				64,9	3.331	24,4	18,0	6,4
-	THCS An Khang	20	20	2.069,8	1.637,5	302,3	130,0	4,4				29,8	2.104	16,0	13,0	3,0
-	THCS Ý La	29	26	3.069,5	2.447,6	451,4	170,5	6,4				60,1	3.136	23,1	17,1	6,0
3.4	Khối trung học phổ thông	297	270	31.306,7	25.832,7	3.977,5	1.496,5	65,4	-	-	-	464,9	31.837	196,2	149,8	46,4
-	Trường THPT Ý La	68	63	7.297,3	5.876,7	1.074,6	346,0	15,0				88,7	7.401	43,5	34,6	8,9
-	Trường THPT Tân trào	81	72	8.601,4	6.932,7	1.264,2	404,5	17,8				139,8	8.759	54,4	40,5	13,9
-	Trường THPT Sông Lô	63	59	6.529,7	5.516,4	689,8	323,5	13,9				96,4	6.640	42,0	32,4	9,6
-	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	85	76	8.878,3	7.506,9	948,9	422,5	18,7				140,0	9.037	56,3	42,3	14,0
3.5	Chi nghiệp vụ SN giáo dục	-		-	-	-						2.866,0	18.924	171,0	-	171,0
-	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị											2.366,0	2.366	152,0	-	152,0
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo											500,0	500	19,0	-	19,0
-	Chi theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	-		-	-	-								-	-	-

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng							Chi thường xuyên	Nghiệp vụ	
					Quỹ tiền lương	Trích nộp										
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
-	Chi hỗ trợ theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2011; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011	-		-	-	-							260	-	-	-
-	Chi hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016												751	-	-	-
-	Tiết kiệm chi 10% TX để cải cách tiền lương												3.162	-	-	-
-	Hỗ trợ giáo dục cộng đồng theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008												260	-	-	-
-	Tiết kiệm chi 40% giao tăng thu học phí để cải cách tiền lương												1.476	-	-	-
-	Giao tăng thu học phí												2.214	-		
-	Chi nghiệp vụ khác + đầu tư CSVN	-		-	-	-							7.935	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế	392	392	8.967,6	7.110,8	1.005,1	851,6	-	-	-	50,0	-	9.374	85,2	85,2	-
4.1	Trung tâm Dân số - KHH gia đình	3	3	235,7	175,3	30,7	30,0						236	3,0	3,0	-
4.2	Trung tâm Y tế thành phố	14	17	1.506,6	1.172,0	194,8	140,0				50,0		1.557	14,0	14,0	-
4.3	Y tế xã, phường	78	75	6.211,8	4.751,0	779,6	681,6	-	-	-	-	-	6.212	68,2	68,2	-
	Trạm YT Tân Quang	6	6	434,2	327,8	53,5	52,8						434	5,3	5,3	-
	Trạm YT Minh Xuân	6	6	447,0	338,8	55,4	52,8						447	5,3	5,3	-
	Trạm YT Phan Thiết	7	6	455,8	338,8	55,4	61,6						456	6,2	6,2	-
	Trạm YT Ý La	6	6	494,5	379,3	62,4	52,8						494	5,3	5,3	-
	Trạm YT Hưng Thành	6	6	519,6	400,8	66,0	52,8						520	5,3	5,3	-
	Trạm YT Nông Tiến	6	6	478,6	365,7	60,0	52,8						479	5,3	5,3	-
	Trạm YT Tân Hà	6	6	484,2	370,5	60,8	52,8						484	5,3	5,3	-
	Trạm YT Tràng Đà	5	5	435,1	335,7	55,4	44,0						435	4,4	4,4	-
	Trạm YT An Tường	6	6	573,3	442,5	73,2	57,6						573	5,8	5,8	-
	Trạm YT Lương Vượng	5	5	427,3	329,5	53,8	44,0						427	4,4	4,4	-
	Trạm YT An Khang	7	6	470,7	356,8	58,0	56,0						471	5,6	5,6	-

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	I	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
	Trạm YT Thái Long	5	5	464,7	364,4	60,3	40,0						465	4,0	4,0	-
	Trạm YT Đội Cấn	7	6	526,8	399,9	65,4	61,6						527	6,2	6,2	-
4.4	Y tế thôn, xóm, tổ	297	297	1.013,5	1.013,5	-	-						1.013	-	-	-
4.5	Kinh phí điều trị METHADONE												240	-	-	-
4.6	Nghiệp vụ khác												117	-	-	-
5	Sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-
6	Sự nghiệp văn hoá, TT-TDTT	9	8	681,7	483,7	108,1	90,0	-	-	-	50,0	1.290,0	2.022	57,5	9,0	48,5
6.1	Trung tâm Văn hoá, Thông tin-TT	9	8	681,7	483,7	108,1	90,0				50,0	700,0	1.432	57,5	9,0	48,5
6.2	Nhiệm vụ khác	-		-	-	-	-					590,0	590	-	-	
7	Sự nghiệp Phát thanh TH	15	14	1.231,0	883,0	198,0	150,0	-	-	-	-	1.000,0	2.231	66,0	15,0	51,0
7.1	Đài Truyền thanh - Truyền hình	15	14	1.231,0	883,0	198,0	150,0					1.000,0	2.231	66,0	15,0	51,0
8	Đảm bảo xã hội	-		-		-							14.045	26,9	-	26,9
8.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (trợ cấp đột suất cho các đối tượng lang thang cơ nhỡ, cứu đói giáp hạt và các nhiệm vụ khác)	-		-	-	-						582,0	582	26,9	-	26,9
8.2	Mai táng phí cho CCB	-		-	-	-							110	-	-	-
8.3	Bảo hiểm y tế	-		-	-	-							1.758	-	-	-
8.4	Kinh phí Nghị định số 13-67 (tạm giao)	-		-	-	-							11.163	-	-	-
8.5	Kinh phí chúc thọ người cao tuổi	-		-	-	-							60	-	-	-
8.6	Kinh phí quản lý 13-67	-		-	-	-							192	-	-	-
8.7	Nghiệp vụ khác												180	-		
9	QLNN, đảng, đoàn thể	179	162	19.443,0	13.744,8	2.214,8	3.483,5	285,0	3.840,0	-	300,0	1.317,2	27.746	866,0	348,4	517,6
9.1	Văn phòng UBND-HĐND và các đơn vị	88	84	8.327,3	5.783,0	1.014,1	1.530,0	-	1.800,0	-	150,0	50,0	10.327	338,0	153,0	185,0
	- Văn phòng HĐND và UBND	28	24	2.929,1	1.955,1	344,0	630,0		1.800,0		150,0	50,0	4.929	248,0	63,0	185,0
	- Phòng Tư pháp	4	4	358,3	253,7	44,6	60,0						358	6,0	6,0	-

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	I	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
	- Phòng Kinh tế	7	6	749,4	547,4	97,0	105,0						749	10,5	10,5	-
	- Thanh tra	5	5	526,2	383,3	67,9	75,0						526	7,5	7,5	-
	- Phòng Quản lý đô thị	13	14	1.087,7	760,5	132,2	195,0						1.088	19,5	19,5	-
	- Phòng Phòng Tài nguyên và MT	13	13	1.003,3	688,1	120,2	195,0						1.003	19,5	19,5	-
	- Phòng Văn hóa và Thông tin	6	6	506,4	353,9	62,5	90,0						506	9,0	9,0	-
	- Phòng Y tế	4	4	338,4	237,6	40,8	60,0						338	6,0	6,0	-
	- Phòng Nội vụ	8	8	828,7	603,6	105,1	120,0						829	12,0	12,0	-
9.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	12	10	1.226,0	884,0	163,0	180,0		120,0				1.347	30,0	18,0	12,0
9.3	Phòng Lao động-TBXH	8	8	773,9	556,0	98,0	120,0		60,0				834	18,0	12,0	6,0
9.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12	9	1.263,0	920,0	163,0	180,0		60,0				1.323	24,0	18,0	6,0
9.5	Học tập thực tế của Trung tâm BDCT	-		-	-	-	-						180	-	-	-
9.6	HĐND thành phố	-		-			-		600,0				600	60,0	-	60,0
9.7	Cơ quan Đảng (Văn phòng Thành ủy)	34	30	5.461,0	3.942,0	499,0	1.020,0	103,0	900,0		100,0	597,0	7.161	249,7	102,0	147,7
9.8	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	4	4	402,2	305,5	52,7	44,0						402	4,4	4,4	-
9.9	Nghiệp vụ khác, mua sắm, sửa chữa	-		-	-	-	-						1.726	-	-	-
9.10	Quỹ khen thưởng QLNN	-		-	-	-	-						316	-	-	-
9.11	Các đoàn thể (UBMT Tổ quốc)	21	17	2.289,6	1.653,4	226,7	409,5	182,0	300,0		50,0	100,0	2.922	81,0	41,0	40,0
9.12	Kinh phí nghiệp vụ văn hóa; tuyên truyền phổ biến pháp luật; cải cách hành chính; xây dựng kiểm tra rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	-		-	-	-	-					250,0	250	25,0	-	25,0
9.13	Kinh phí điều tra giá đất											50,0	50	5,0	-	5,0
9.14	Kinh phí TAMIS, hỗ trợ các nhiệm vụ chuyên môn khác											220,0	220	22,0	-	22,0
9.15	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban ATGT											50,0	50	5,0	-	5,0
9.16	Kinh phí toàn dân đoàn kết theo TT số 144/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL											39,0	39	3,9	-	3,9

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
10	Chi Quốc phòng - An ninh	-		-	-	-							3.556	69,0	-	69,0
10.1	Quốc phòng	-		-	-	-							3.306	44,0	-	44,0
-	Chi nghiệp vụ											440,0	440	44,0		44,0
-	Chi cho dự bị động viên												1.734	-		-
-	Phụ cấp dân quân tự vệ khối cơ quan												607	-		-
-	Huấn luyện												525	-		
10.2	An ninh	-		-	-	-						250,0	250	25,0	-	25,0
11	Chi cho xã, phường	-		-	-	-							57.795	403,2	360,3	42,9
11.1	Phường Hưng Thành	-		-	-	-							4.094,0	31,2	27,9	3,3
11.2	Phường Tân Hà	-		-	-	-							4.410,0	31,2	27,9	3,3
11.3	Phường Minh Xuân	-		-	-	-							5.258,4	31,2	27,9	3,3
11.4	Phường Tân Quang	-		-	-	-							5.033,7	31,2	27,9	3,3
11.5	Phường Phan Thiết	-		-	-	-							4.934,3	31,2	27,9	3,3
11.6	Phường Nông Tiến	-		-	-	-							3.912,6	31,2	27,9	3,3
11.7	Phường Ý La	-		-	-	-							3.443,9	31,2	27,9	3,3
11.8	Xã An Tường	-		-	-	-							4.457,0	33,8	30,5	3,3
11.9	Xã Trảng Đà	-		-	-	-							3.829,6	31,2	27,9	3,3
11.10	Xã An Khang	-		-	-	-							3.358,2	28,7	25,4	3,3
11.11	Xã Đội Cấn	-		-	-	-							4.326,7	31,2	27,9	3,3
11.12	Xã Thái Long	-		-	-	-							3.158,1	28,7	25,4	3,3
11.13	Xã Lương Vượng	-		-	-	-							3.858,5	31,2	27,9	3,3
11.14	Chi hỗ trợ mua phần mềm QLHT theo 59 luật hộ tịch												26,0	-	-	-
11.15	KP toàn dân đoàn kết theo TT số 144/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL												594,0	-	-	-

Số TT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế thực tế	Chi thường xuyên				Chi khen thưởng theo định mức	Chi nghiệp vụ theo định mức	Chi xăng xe + sửa chữa tài sản dùng cho chuyên môn	Chi xăng xe	Các khoản chi nghiệp vụ khác	Tổng dự toán năm 2017	Tiết kiệm chi 10%		
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Chi thường xuyên	Nghiệp vụ
					Quỹ tiền lương	Trích nộp	Chi thường xuyên									
A	B	I	2	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15
11.16	Tiết kiệm chi 10%												403,2	-	-	-
11.17	Nghiệp vụ khác, mua sắm, sửa chữa												2.697,0	-	-	-
12	Chi khác	-		-	-	-							4.745	-	-	-
12.1	Chi cho các tổ chức xã hội nghề nghiệp												700	-	-	-
12.2	Phụ cấp cho người cao tuổi												31	-		
12.3	Chi từ nguồn thu để lại (xã, phường)												754	-		
12.4	Chi từ nguồn thu để lại												460	-		
12.5	Chi các khoản khác												2.800	-	-	-
III	Chi chương trình mục tiêu không có tính chất xây dựng cơ bản													-	-	-
IV	Trích lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		-	-	-							30.000	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	-		-	-	-							6.085	-	-	-
1	Ngân sách cấp thành phố	-		-	-	-							5.109	-	-	-
2	Ngân sách cấp xã, phường	-		-	-	-							976	-	-	-
	Tổng cộng			192.961,8	152.993,2	26.099,6	13.869,1	644,0	3.840,0	-	400,0	9.515,1	470.149	2.976,4	1.747,2	1.229,2